

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019

Mẫu số B 02a - XS
Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu vé truyền thống			1.143.075.710.000	1.067.329.850.000	2.356.961.620.000	2.172.572.180.000
2. Doanh thu chưa có thuế	01	VI.25	1.039.159.736.358	970.299.863.640	2.142.692.381.830	1.975.065.618.185
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	02		135.542.574.305	126.560.851.781	279.481.615.026	257.617.254.559
4. Doanh thu thuần (01- 02)	10		903.617.162.053	843.739.011.859	1.863.210.766.804	1.717.448.363.626
5. Chi phí kinh doanh	11		695.917.180.948	701.264.113.538	1.479.872.736.861	1.428.879.453.621
_ Chi trả thưởng vé truyền thống			516.402.600.000	452.752.300.000	1.108.294.200.000	934.658.600.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			179.514.580.948	248.511.813.538	371.578.536.861	494.220.853.621
6. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20=10-11)	20		207.699.981.105	142.474.898.321	383.338.029.943	288.568.910.005
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.317.835.956	11.953.009.571	19.755.749.477	21.753.156.981
8. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó lãi vay phải trả	23				-	
9. Chi phí bán hàng	24		6.305.248.920	2.555.010.000	8.465.980.175	8.358.531.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.507.784.193	10.992.444.519	20.068.631.329	16.696.189.879
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= (20 + 21) - (22 + 24 + 25) }	30		201.204.783.948	140.880.453.373	374.559.167.916	285.267.345.446

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		239.058.723	473.313.480	896.894.427	1.143.169.173
13. Chi phí khác	32		73.561.030	58.340.000	125.051.030	99.500.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		165.497.693	414.973.480	771.843.397	1.043.669.173
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.370.281.641	141.295.426.853	375.331.011.313	286.311.014.619
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.869.554.835	28.047.772.871	75.661.700.769	57.050.890.424
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		160.500.726.806	113.247.653.982	299.669.310.544	229.260.124.195

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 08 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Võ Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (Quý II)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I . Thuế	728.334.961.811	279.924.671.553	274.782.064.354	568.118.284.215	1.182.897.317.471	113.555.928.555
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.625.795.023	103.404.522.893	103.342.602.362	212.863.948.900	211.747.844.421	31.741.899.502
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.259.461.658	135.542.574.305	135.844.272.338	279.481.615.026	278.101.578.266	41.639.498.418
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.566.003.118	40.869.554.835	35.487.170.134	75.661.700.769	98.053.173.252	40.174.530.635
- Năm nay	62.566.003.118	40.174.530.635	34.792.145.934	74.966.676.569	97.358.149.052	40.174.530.635
- Theo Biên bản KTNN ngày 19/04/2019		695.024.200	695.024.200	695.024.200	695.024.200	
4. Thuế thu nhập sau thuế thu nhập	594.883.702.012				594.883.702.012	
5. Tiền thuê đất		108.019.520	108.019.520	108.019.520	108.019.520	
6. Lệ phí (Môn bài)				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	10.445.865.252	34.560.715.628	35.377.648.719	75.991.091.396	74.561.452.641	11.875.504.007
1. Thuế thu nhập đại lý vé số	2.554.542.100	8.600.160.275	8.620.158.375	17.741.467.560	17.653.828.825	2.642.180.835
2. Thuế TN người trúng thưởng	7.812.000.000	25.330.000.000	26.392.500.000	56.969.000.000	55.866.500.000	8.914.500.000
3. Thuế thu nhập CBCNV	79.323.152	630.555.353	364.990.344	1.280.623.836	1.041.123.816	318.823.172
TOẢNG CỘNG	738.780.827.063	314.485.387.181	310.159.713.073	644.109.375.611	1.257.458.770.112	125.431.432.562

LẬP BẢNG

Lê Thành Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 08 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng